FireAnt

CTCP Cấp nước Huế (UPCOM: HWS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,781
SL cổ phiếu LH	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,000
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,120
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,477
P/E	10.9
EPS	1,544

	YTD	1T	3T	6T
HWS		1.2%	2.4%	10.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

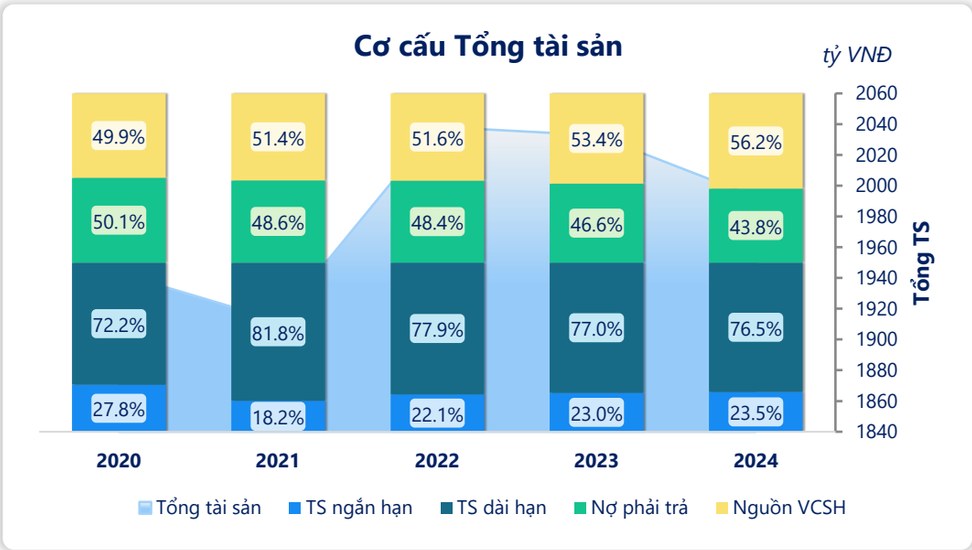

Tổng tài sản của **HWS** năm 2024 đạt **1,993** tỷ đồng, giảm **1.97%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

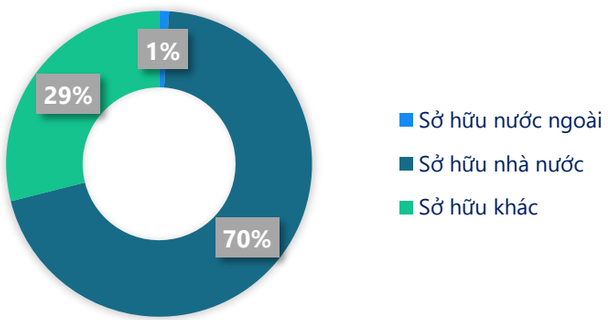

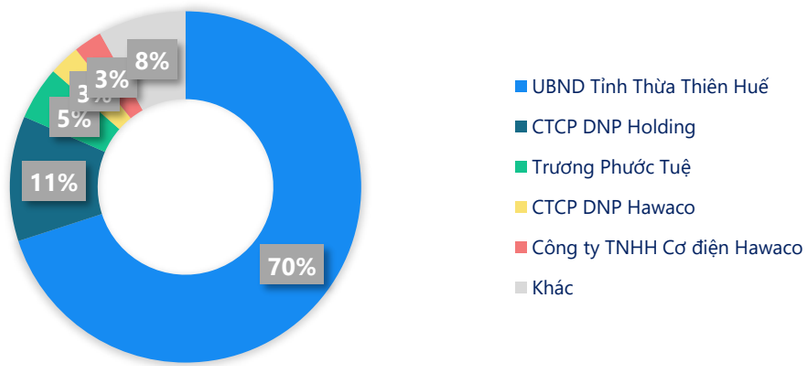

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **70.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 28.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.05%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế** sở hữu **70.0%**, lớn thứ 2 là CTCP DNP Holding nắm giữ 11.5% và đứng thứ 3 là Trương Phước Tuệ nắm giữ 4.91%.

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Huế (UPCOM: HWS)

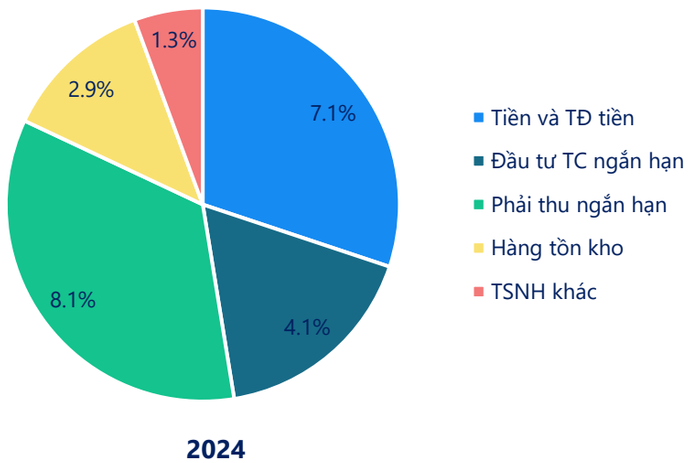

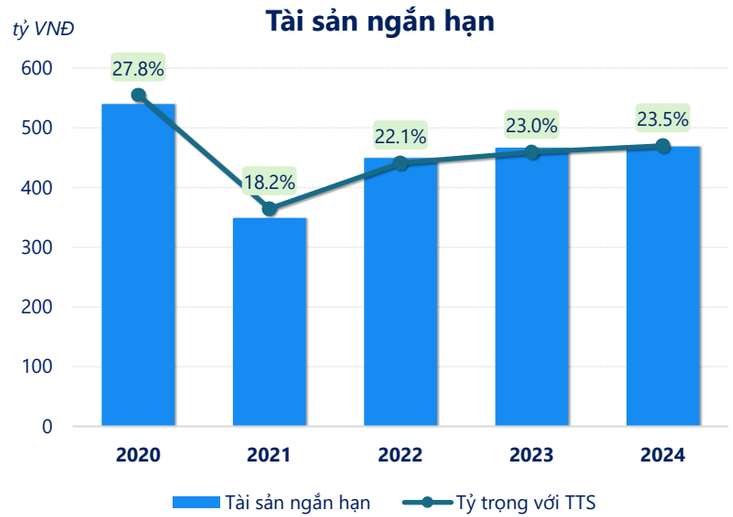

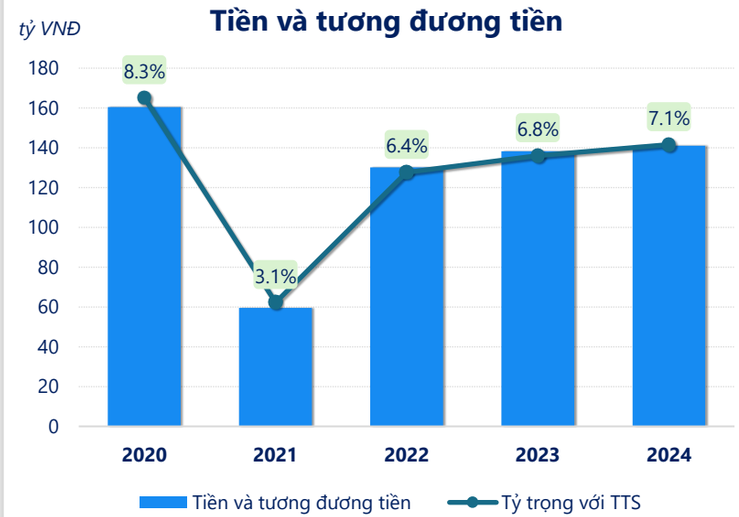

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HWS đạt **468.4** tỷ đồng, tăng trưởng **0.38%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.12%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.08% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

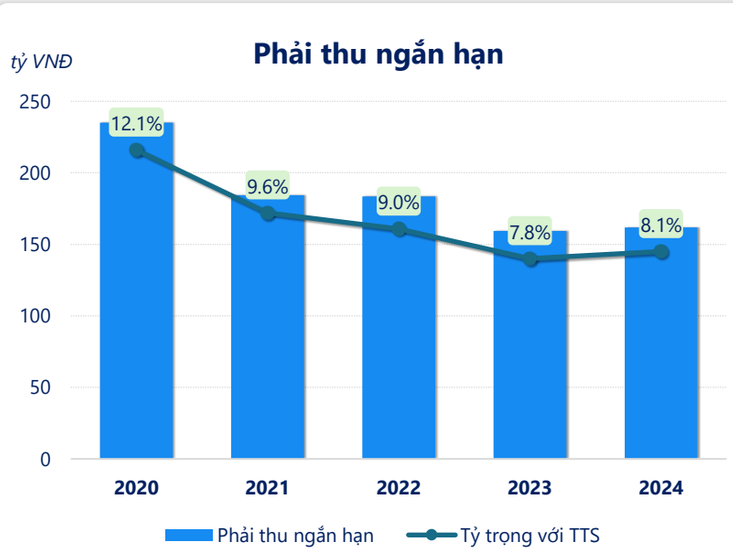

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Huế (UPCOM: HWS)

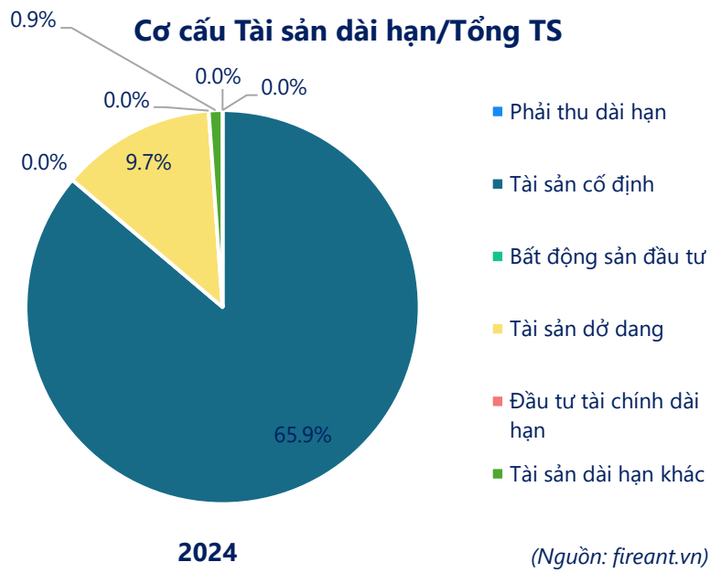

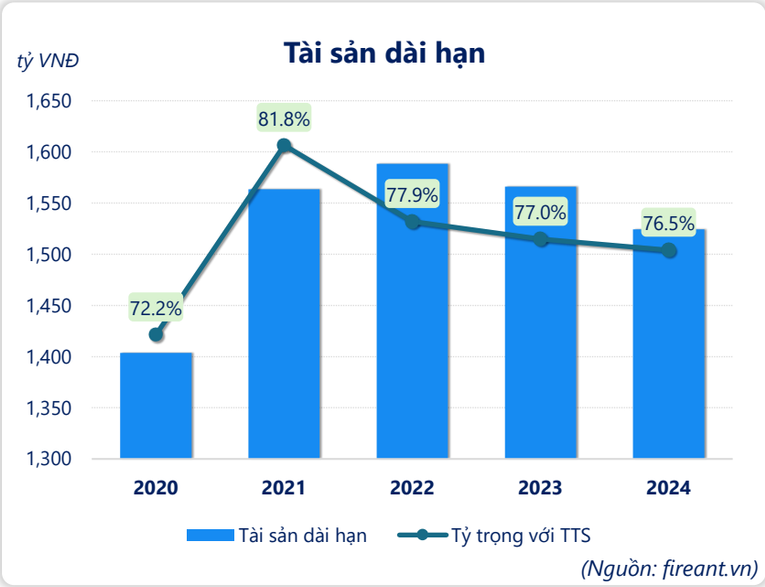

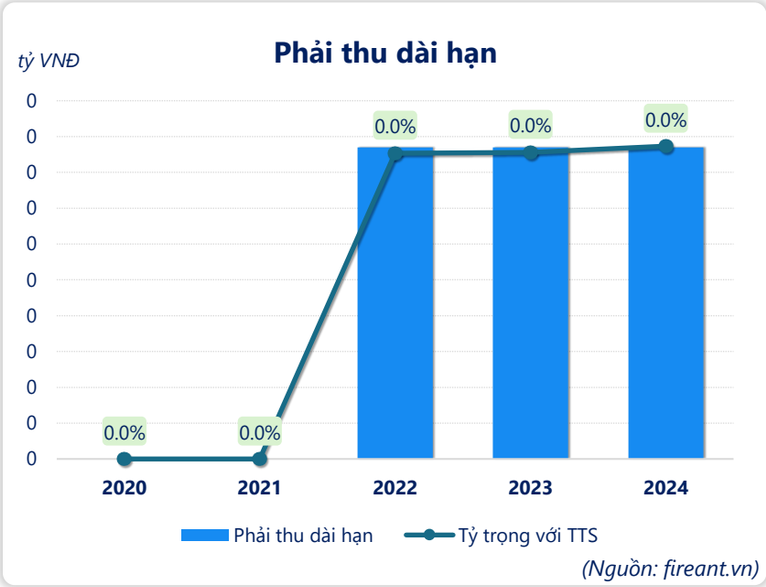

Tài sản dài hạn đạt **1,524** tỷ đồng giảm **2.67%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **76.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **65.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

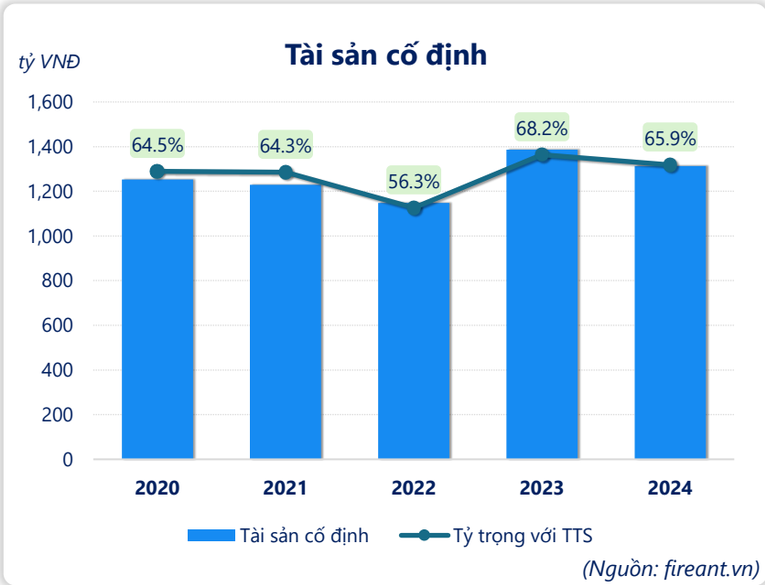

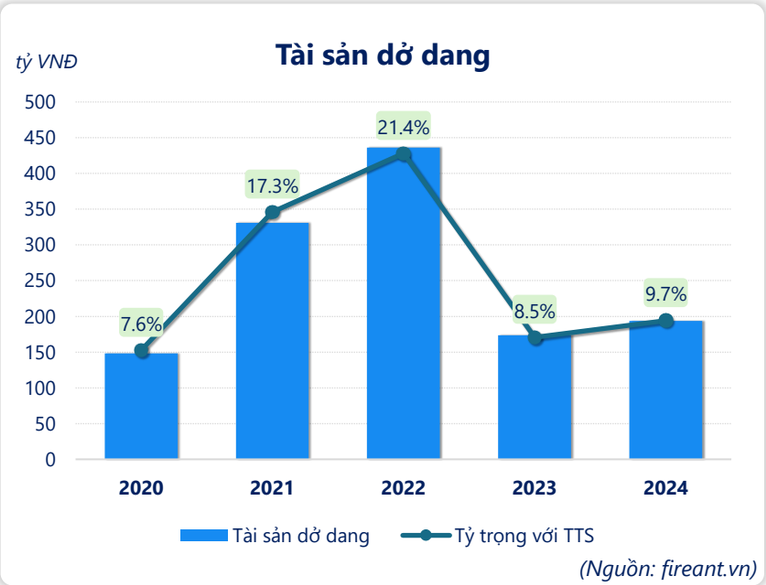

FireAnt

CTCP Cấp nước Huế (UPCOM: HWS)

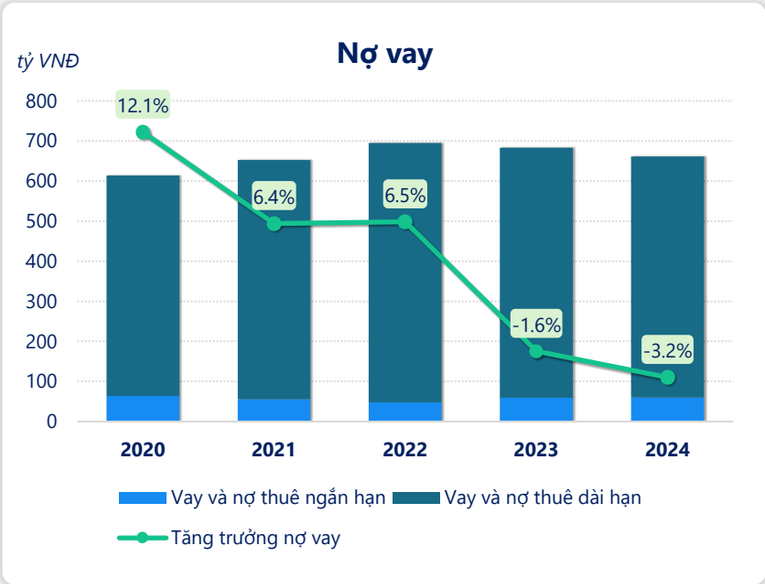

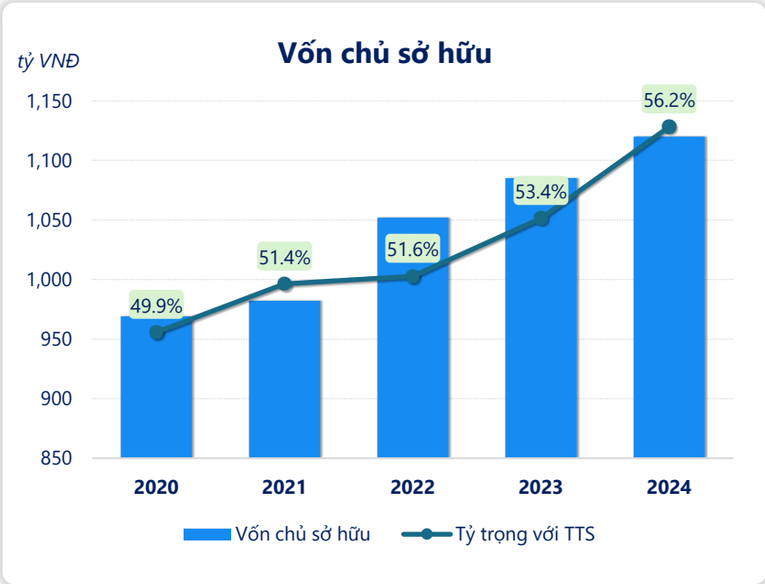

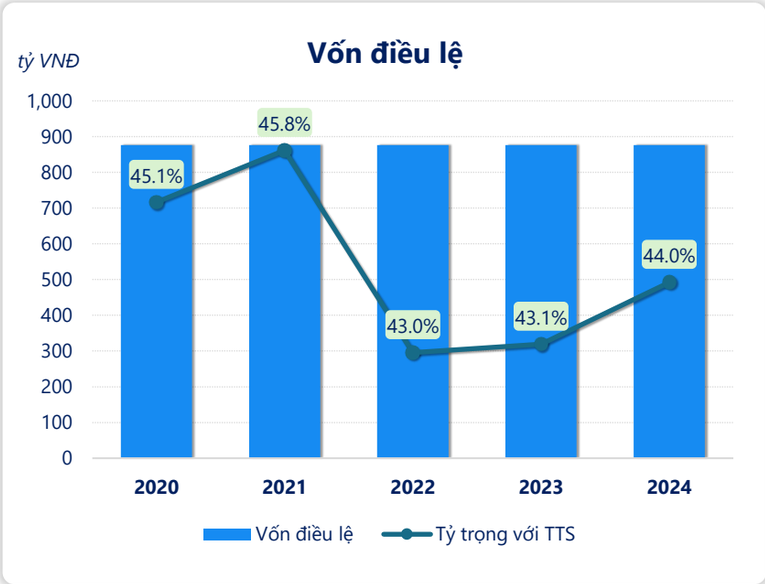

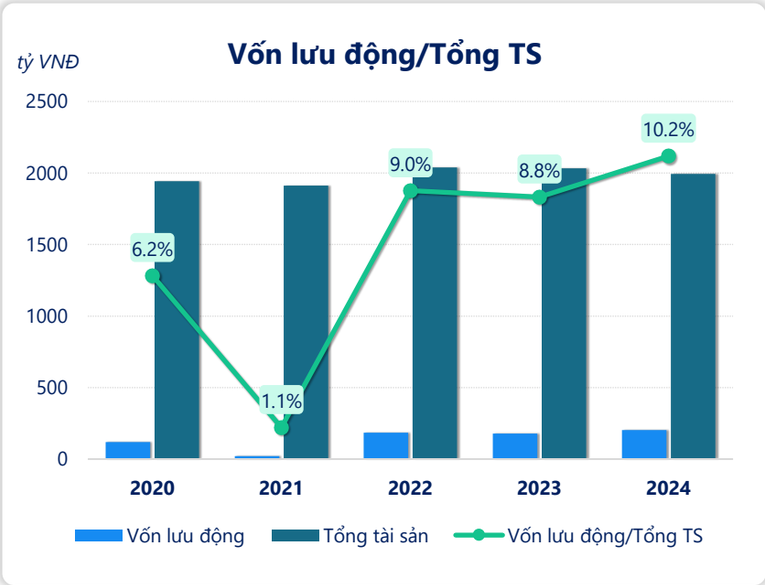

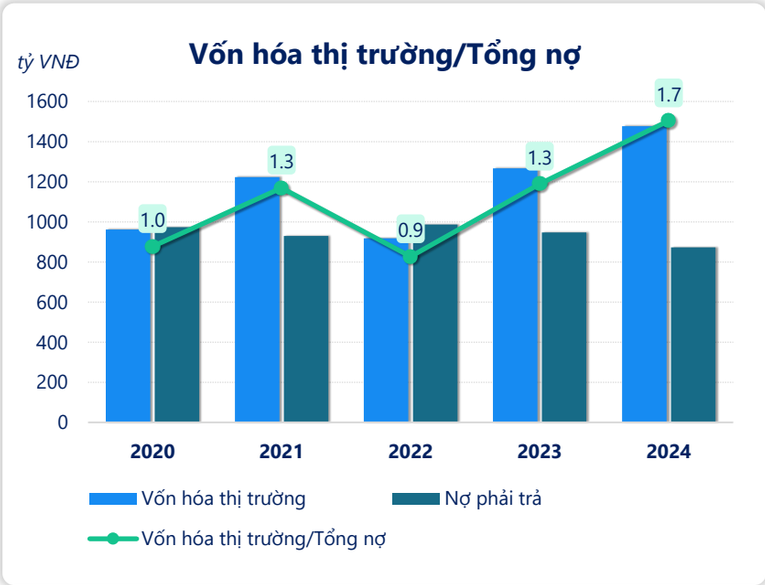

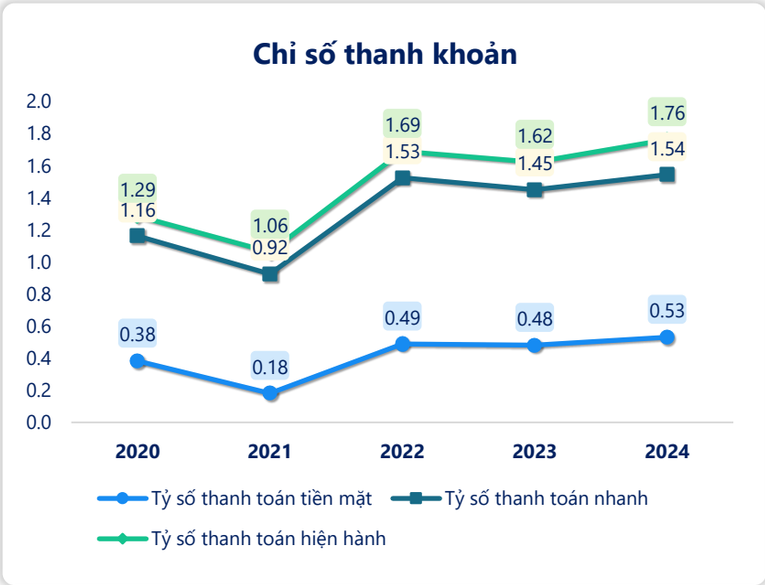

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Huế (UPCOM: HWS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,992**	**2,033**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	473	467	1.3%
Tiền và tương đương tiền	141	138	2.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.2	75.7	7.2%
Phải thu ngắn hạn	162	159	1.5%
Hàng tồn kho	56.2	49.5	13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	32.5	43.6	-25.4%
Tài sản dài hạn	**1,520**	**1,566**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	0.30	0.17	73.3%
Tài sản cố định	1,314	1,386	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	197	174	13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.86**	**6.11**	**45.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	873	948	-7.9%
Nợ ngắn hạn	**266**	**288**	**-7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.3	59.2	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.5	35.4	-22.4%
Nợ dài hạn	607	660	-8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	601	624	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,120**	**1,085**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,120**	**1,085**	**3.2%**
Vốn điều lệ	876	876	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**569**	**586**	**596**	**628**	**670**
Giá vốn hàng bán	392	408	375	368	377
Lợi nhuận gộp	**177**	**179**	**221**	**260**	**293**
Doanh thu HĐTC	17.0	11.8	9.81	10.2	5.86
Chi phí TC	20.1	8.68	45.3	59.2	72.1
Chi phí lãi vay	**13.2**	**8.68**	**16.0**	**41.0**	**44.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.6	27.9	23.4	21.6	23.1
Chi phí QLDN	29.3	28.2	27.2	52.5	58.8
LN thuần từ HĐKD	**119**	**126**	**134**	**136**	**145**
Lợi nhuận khác	0.06	0.79	-0.80	11.4	9.78
LN trước thuế	**119**	**127**	**134**	**148**	**155**
Lợi nhuận sau thuế	**95.4**	**101**	**118**	**128**	**135**
LNST của CĐ cty mẹ	**95.4**	**101**	**118**	**128**	**135**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.6	401	282	272	233
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.8	-464	-158	-156	-98.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.80	-37.9	-53.9	-108	-132
Tiền đầu kỳ	41.8	160	59.5	130	138
Lưu chuyển tiền thuần	**119**	**-101**	**70.6**	**8.19**	**2.78**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	160	59.5	130	138	141

Powered by Infographic